

Số: 427/BC - TNW

Tây Ninh, ngày 18 tháng 6 năm 2026

## THÔNG BÁO

### Về việc công khai kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch tháng 6/2026

Kính gửi: - Quý khách hàng sử dụng nước

- Cơ quan chức năng có liên quan.

- Căn cứ Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Căn cứ Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (QCĐP 01:2024/TN)
- Căn cứ kết quả thử nghiệm mẫu nước định kỳ tháng 6/2026 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh.

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh (TANIWASSCO) trân trọng thông báo kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch định kỳ tháng 6/2026 được khai thác, xử lý và cung cấp từ các Nhà máy nước/Trạm cấp nước trực thuộc như sau:

#### 1. Thông tin chung về mẫu kiểm nghiệm

- Đơn vị thực hiện lấy mẫu và kiểm nghiệm:** Công ty TNHH Phân tích kiểm nghiệm Việt Tín
- Tần suất kiểm tra:** Định kỳ hàng tháng.
- Vị trí lấy mẫu:** Mẫu nước tại nhà máy nước/trạm cấp nước và mẫu nước ngẫu nhiên tại vòi khách hàng thuộc mạng lưới đường ống cấp nước.

#### 2. Tổng hợp kết quả các thông số nội kiểm (kết quả kiểm nghiệm đính kèm)

##### 2.1. Đơn vị cấp nước và số mẫu thử nghiệm:

STT	Đơn vị cấp nước	Số mẫu	Thông số/ mẫu	Đánh giá	Ghi chú
01	Nhà máy nước Tây Ninh + Trạm cấp nước Châu Thành	06	34	Đạt	6/6
02	Trạm cấp nước Bến Cầu	03	34	Đạt	3/3
03	Trạm cấp nước Gò Dầu	03	34	Đạt	3/3
04	Trạm cấp nước Trảng Bàng	03	34	Đạt	3/3
05	Trạm cấp nước KCN Trảng Bàng	03	34	Đạt	3/3

## 2.2. Thông số thử nghiệm: QCĐP 01:2024/TN

- Thông số nhóm A (08 thông số): Coliform; E. Coli; Arsenic; Clo dư tự do; Độ đục; Màu sắc; Mùi, vị; pH;

- Thông số nhóm B (26 thông số): Tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*); Trùng khuẩn mủ xanh (*Pseudomonas aeruginosa*); Amoni (NH<sub>3</sub> và NH<sub>4</sub><sup>+</sup> tính theo N); Bari; Chì; Chỉ số Pecmanganat; Đồng; Độ cứng (tính theo CaCO<sub>3</sub>); Kẽm; Mangan; Nhôm; Nickel; Nitrat; Nitric; Sắt; Thuỷ ngân; Xyanua; Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine; Chlorpyrifos; Propanil; Bromodichoromethane; Bromoform; Chloroform; Dibromocloromethane; Tổng hoạt độ phóng xạ α; Tổng hoạt độ phóng xạ β.

## 3. Kết luận:

Nguồn nước sạch được sản xuất và cung cấp bởi Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh trong kỳ kiểm nghiệm này các thông số kiểm nghiệm hoàn toàn đạt **QCVN 01-1:2024/BYT** của Bộ Y tế (*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*) và **QCĐP 01:2024/TN** của tỉnh Tây Ninh (*Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh*). Quý khách hàng có thể hoàn toàn yên tâm tin tưởng sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Công ty sẽ tiếp tục duy trì nghiêm ngặt công tác nội kiểm, giám sát chặt chẽ quy trình vận hành nhà máy để bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

Trân trọng thông báo./.

### Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Sở Y tế tỉnh Tây Ninh (để báo cáo);
- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) Tây Ninh;
- Ban Giám đốc Công ty (để báo cáo);

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Giàu



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN  
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ No: 23976.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21504 2606  
Trang/ Page: 1/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH  
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC KCN TRĂNG BÀNG  
3. Địa chỉ/ Address : Đường số 7, KCN Tráng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh  
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 02/06/2026  
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/06/2026  
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn  
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch  
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060  
9. Tên mẫu/ Name of sample : Trạm cấp nước KCN Tráng Bàng, Đường số 7, KCN Tráng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh  
Ký hiệu NTN 1

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,63	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,49	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B,F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN  
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN****VIET TIN TESTING CO., LTD**PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.comSố/ No: 23976.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21504 2606  
Trang/ Page: 2/ 3**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO <sub>2</sub> /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (*)	SMEWW 2340C:2023	<10,0 (LOQ)	mgCaCO <sub>3</sub> /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ).E:2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
22.	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichoromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN  
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**

Số/ No: 23976.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21504 2606  
Trang/ Page: 3/ 3**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha <sup>(s/c)</sup>	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta <sup>(s/c)</sup>	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

**Ghi chú/ Notes:**

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN  
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.  
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.  
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.  
LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.  
(\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).  
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/Items are tested by subcontractor

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG**  
**QUALITY MANAGER****ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng****GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR****ThS. Nguyễn Văn Tâm**



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN  
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23977.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21505 2606  
Trang/ Page: 1/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH  
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC KCN TRĂNG BÀNG  
3. Địa chỉ/ Address : Đường số 7, KCN Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh  
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 02/06/2026  
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/06/2026  
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn  
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch  
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060  
9. Tên mẫu/ Name of sample : Cửa hàng sản xuất đậu hũ Vạn Lý, đường An Phú Khương, Khu phố Suối Sâu, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh  
Ký hiệu NTN 2

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,53	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,71	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B,F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN  
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**  
**VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23977.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21505 2606  
Trang/ Page: 2/ 3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO <sub>2</sub> /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (*)	SMEWW 2340C:2023	<10,0 (LOQ)	mgCaCO <sub>3</sub> /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ).E:2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
22.	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichoromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**

042018  
ÔNG T  
TNHH  
TÍCH KIỂM N  
VIỆT TÍN  
/ - TP. V



**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**  
**VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23977.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21505 2606  
Trang/ Page: 3/ 3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

**Ghi chú/ Notes:**

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN  
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.  
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.  
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.  
LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.  
(\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).  
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/Items are tested by subcontractor

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG**  
**QUALITY MANAGER**

**ThS. Huỳnh Ngọc Trường**

**GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**



**ThS. Nguyễn Văn Tâm**



PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN  
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23978.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21506 2606  
Trang/ Page: 1/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH  
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC KCN TRĂNG BÀNG  
3. Địa chỉ/ Address : Đường số 7, KCN Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh  
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 02/06/2026  
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/06/2026  
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn  
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch  
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060  
9. Tên mẫu/ Name of sample : Quầy thuốc Tây Ngọc Trinh, 1060 Hương lộ 2, Khu phố An Bình, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh  
Ký hiệu NTN 3

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308- 1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308- 1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,62	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,48	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500- NH <sub>3</sub> .B,F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN  
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**  
**VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23978.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21506 2606  
Trang/ Page: 2/ 3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO <sub>2</sub> /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (*)	SMEWW 2340C:2023	<10,0 (LOQ)	mgCaCO <sub>3</sub> /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ).E:2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
22.	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichoromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**

A042  
CÔNG  
TN  
PHÂN TÍCH  
VIỆT  
TÍN



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN  
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23978.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21506 2606  
Trang/ Page: 3/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN  
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.  
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.  
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.  
LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có  
khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.  
(\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).  
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG  
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trường



GIÁM ĐỐC  
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm



PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN  
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN  
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23979.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21507 2606  
Trang/ Page: 1/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH  
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC TRĂNG BÀNG  
3. Địa chỉ/ Address : Quốc lộ 22, Khu phố Lộc An, Phường Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh  
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 02/06/2026  
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/06/2026  
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn  
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch  
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060  
9. Tên mẫu/ Name of sample : 60 đường Duy Tân, khu phố Lộc Thành, Phường Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh  
Ký hiệu NTN 4

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,55	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,62	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B,F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: Q1CL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN  
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN  
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23979.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21507 2606  
Trang/ Page: 2/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO <sub>2</sub> /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (*)	SMEWW 2340C:2023	23,8	mgCaCO <sub>3</sub> /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ).E:2023	0,3	mg/L	2
22.	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichoromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

140420  
CÔNG  
TY  
PHÂN TÍCH KIỂM  
NGHIỆM VIỆT  
TÍN - TP

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN  
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN****VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23979.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21507 2606  
Trang/ Page: 3/ 3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

**Ghi chú/ Notes:**

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN  
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.  
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.  
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.  
LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có  
khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.  
(\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).  
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/Items are tested by subcontractor

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG  
QUALITY MANAGER****ThS. Huỳnh Ngọc Trương****GIÁM ĐỐC  
DIRECTOR****ThS. Nguyễn Văn Tâm**

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN  
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN  
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23980.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21508 2606  
Trang/ Page: 1/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH  
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC TRẮNG BÀNG  
3. Địa chỉ/ Address : Quốc lộ 22, Khu phố Lộc An, Phường Tráng Bàng, Tỉnh Tây Ninh  
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 02/06/2026  
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/06/2026  
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn  
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch  
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060  
9. Tên mẫu/ Name of sample : 80 Đường Trung Nhị, khu phố Lộc An, Phường Tráng Bàng, .  
Tỉnh Tây Ninh  
Ký hiệu NTN 5

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308- 1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308- 1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,58	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,84	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500- NH <sub>3</sub> .B,F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN  
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN****VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN &amp; VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh

Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City

Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986

Fax: (028) 3824 7013

Email: ktclviettin@gmail.com

Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23980.2606/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.08248 2606

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21508 2606

Trang/ Page: 2/ 3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO <sub>2</sub> /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (*)	SMEWW 2340C:2023	23,5	mgCaCO <sub>3</sub> /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ).E:2023	0,29	mg/L	2
22.	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichoromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06

Version: 08

Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN  
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**314042  
CÔNG  
TY  
PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM  
VIỆT  
TÍN



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN  
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23980.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21508 2606  
Trang/ Page: 3/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha <sup>(s/c)</sup>	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta <sup>(s/c)</sup>	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN  
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.  
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.  
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.  
LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có  
khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.  
(\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).  
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG  
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC  
DIRECTOR



ThS. Nguyễn Văn Tâm



PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN  
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN  
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ No: 23981.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21509 2606  
Trang/ Page: 1/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH  
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC TRĂNG BÀNG  
3. Địa chỉ/ Address : Quốc lộ 22, Khu phố Lộc An, Phường Trăng Bàng, Tỉnh Tây Ninh  
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 02/06/2026  
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/06/2026  
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn  
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch  
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060  
9. Tên mẫu/ Name of sample : Trạm cấp nước Giếng Mạch, đường Nguyễn Văn Kiên, Khu Phố Lộc An, Phường Trăng Bàng, Tỉnh Tây Ninh  
Ký hiệu NTN 6

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,66	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,66	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B,F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN  
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE





**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**  
**VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23981.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21509 2606  
Trang/ Page: 2/ 3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO <sub>2</sub> /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (*)	SMEWW 2340C:2023	23	mgCaCO <sub>3</sub> /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ).E:2023	0,3	mg/L	2
22.	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichoromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**

4201  
CÔNG  
TY  
PHÂN TÍCH KIỂM  
NGHIỆM VIỆT TÍN  
H - TP.



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN  
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23981.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21509 2606  
Trang/ Page: 3/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN  
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.  
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.  
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.  
LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có  
khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.  
(\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).  
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG  
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trương

GIÁM ĐỐC  
DIRECTOR



ThS. Nguyễn Văn Tâm



PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN  
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**  
**VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ No: 23982.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21510 2606  
Trang/ Page: 1/ 3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

- 1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**
- 2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : **TRẠM CẤP NƯỚC BẾN CẦU**
- 3. Địa chỉ/ Address : **1251 đường Nguyễn Trung Trực, Xã Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh**
- 4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : **02/06/2026**
- 5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : **12/06/2026**
- 6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : **Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn**
- 7. Loại mẫu/ Kind of sample : **Nước sạch**
- 8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : **SOP.02-060**
- 9. Tên mẫu/ Name of sample : **126 ĐT 786, Ấp Thuận Tây, Xã Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh**  
**Ký hiệu NTN 7**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,46	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,66	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B,F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**



**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**  
**VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074

VIMCERTS 211

Số/ No: 23982.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21510 2606  
Trang/ Page: 2/ 3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO <sub>2</sub> /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (*)	SMEWW 2340C:2023	14,8	mgCaCO <sub>3</sub> /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ).E:2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
22.	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**

0420  
CÔNG  
TY  
PHÂN TÍCH  
KIỂM NGHIỆM  
VIỆT TÍN  
TP.



**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**  
**VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23982.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21510 2606  
Trang/ Page: 3/ 3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

**Ghi chú/ Notes:**

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(\*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c) : Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG**  
**QUALITY MANAGER**

ThS. Huỳnh Ngọc Trương

**GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**

ThS. Nguyễn Văn Tâm



PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**



**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**  
**VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23983.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21511 2606  
Trang/ Page: 1/ 3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**  
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : **TRẠM CẤP NƯỚC BẾN CẦU**  
3. Địa chỉ/ Address : 1251 đường Nguyễn Trung Trực, Xã Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh  
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 02/06/2026  
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/06/2026  
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn  
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch  
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060  
9. Tên mẫu/ Name of sample : **Trạm cấp nước Bến Cầu, 1251 Nguyễn Trung Trực, Xã Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh**  
**Ký hiệu NTN 8**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308- 1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308- 1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,6	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,61	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500- NH <sub>3</sub> .B,F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/l.	0,7

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: **Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety**; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh – Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee – Food Safety Department; **Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.**

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**





**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**  
**VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ No: 23983.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21511 2606  
Trang/ Page: 2/ 3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO <sub>2</sub> /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (*)	SMEWW 2340C:2023	15	mgCaCO <sub>3</sub> /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ).E:2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
22.	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichoromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN  
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23983.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21511 2606  
Trang/ Page: 3/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN  
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có  
khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(\*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG  
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trường

GIÁM ĐỐC  
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm



PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN  
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**  
**VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23984.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21512 2606  
Trang/ Page: 1/ 3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH  
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC BẾN CẦU  
3. Địa chỉ/ Address : 1251 đường Nguyễn Trung Trực, Xã Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh  
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 02/06/2026  
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/06/2026  
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn  
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch  
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060  
9. Tên mẫu/ Name of sample : 1213 đường Nguyễn Trung Trực, Ấp Mộc Bài, Xã Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh  
Ký hiệu NTN 9

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308- 1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308- 1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,51	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,57	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500- NH <sub>3</sub> .B,F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**



**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**  
**VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23984.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21512 2606  
Trang/ Page: 2/ 3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO <sub>2</sub> /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (*)	SMEWW 2340C:2023	14,8	mgCaCO <sub>3</sub> /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ).E:2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
22.	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichoromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**





**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**  
**VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23984.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21512 2606  
Trang/ Page: 3/3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

**Ghi chú/ Notes:**

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN  
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.  
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.  
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.  
LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có  
khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.  
(\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).  
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG**  
**QUALITY MANAGER**

**ThS. Huỳnh Ngọc Trương**

**GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**



**ThS. Nguyễn Văn Tâm**



PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**



**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**  
**VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23985.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21513 2606  
Trang/ Page: 1/ 3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH  
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC GÒ DẦU  
3. Địa chỉ/ Address : Quốc lộ 22B, Khu phố Nội Ô A, Phường Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh  
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 02/06/2026  
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/06/2026  
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn  
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch  
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060  
9. Tên mẫu/ Name of sample : Số 132 Hương lộ 1, khu phố Thanh Phước, Phường Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh  
Ký hiệu NTN 10

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308- 1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308- 1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,36	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2 -
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,99	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500- NH <sub>3</sub> .B,F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh – Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee – Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**



**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**  
**VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23985.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21513 2606  
Trang/ Page: 2/ 3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO <sub>2</sub> /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (*)	SMEWW 2340C:2023	21,8	mgCaCO <sub>3</sub> /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ).E:2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
22.	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichoromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

042018-  
CÔNG TY  
TNHH  
KIỂM NGH  
VIỆT TÍN  
- TP. HỒ

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**



**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**  
**VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23985.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21513 2606  
Trang/ Page: 3/3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha <sup>(s/c)</sup>	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta <sup>(s/c)</sup>	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(\*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG**  
**QUALITY MANAGER**

ThS. Huỳnh Ngọc Trương

**GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**



ThS. Nguyễn Văn Tâm



**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**  
**VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23986.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21514 2606  
Trang/ Page: 1/ 3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH  
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC GÒ DẦU  
3. Địa chỉ/ Address : Quốc lộ 22B, Khu phố Nội Ô A, Phường Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh  
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 02/06/2026  
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/06/2026  
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn  
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch  
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060  
9. Tên mẫu/ Name of sample : Đường Hùng Vương, Khu phố Thanh Hà, Phường Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh  
Ký hiệu NTN 11

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,61	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,10	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B,F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**



**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**  
**VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23986.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21514 2606  
Trang/ Page: 2/ 3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO <sub>2</sub> /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (*)	SMEWW 2340C:2023	21,3	mgCaCO <sub>3</sub> /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ).E:2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
22.	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichoromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN  
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23986.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21514 2606  
Trang/ Page: 3/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN  
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.  
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.  
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.  
LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có  
khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.  
(\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).  
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG  
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trường

GIÁM ĐỐC  
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm



PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN  
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**  
**VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23987.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21515 2606  
Trang/ Page: 1/ 3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**  
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : **TRẠM CẤP NƯỚC GÒ DẦU**  
3. Địa chỉ/ Address : Quốc lộ 22B, Khu phố Nội Ô A, Phường Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh  
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 02/06/2026  
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/06/2026  
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn  
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch  
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060  
9. Tên mẫu/ Name of sample : **157 Đường Hùng Vương, Khu phố Thanh Hà, Phường Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh**  
**Ký hiệu NTN 12**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308- 1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308- 1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,62	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,07	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500- NH <sub>3</sub> .B,F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh – Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee – Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**



**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**  
**VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23987.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21515 2606  
Trang/ Page: 2/ 3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO <sub>2</sub> /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (*)	SMEWW 2340C:2023	21	mgCaCO <sub>3</sub> /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ).E:2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
22.	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichoromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**



**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**  
**VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23987.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21515 2606  
Trang/ Page: 3/3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha <sup>(s/c)</sup>	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta <sup>(s/c)</sup>	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

**Ghi chú/ Notes:**

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG**  
**QUALITY MANAGER**

**ThS. Huỳnh Ngọc Trường**

**GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**



**ThS. Nguyễn Văn Tâm**



PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN  
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23988.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21516 2606  
Trang/ Page: 1/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH  
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : NHÀ MÁY NƯỚC TÂY NINH  
3. Địa chỉ/ Address : Đường Bờ Lồi, Phường Bình Minh, Tỉnh Tây Ninh  
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 02/06/2026  
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/06/2026  
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn  
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch  
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060  
9. Tên mẫu/ Name of sample : Nhà máy nước Tây Ninh, Đường Bờ Lồi, Phường Bình Minh, Tỉnh Tây Ninh  
Ký hiệu NTN 13

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,82	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,97	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B,F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN  
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**  
**VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23988.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21516 2606  
Trang/ Page: 2/3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO <sub>2</sub> /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (*)	SMEWW 2340C:2023	20,5	mgCaCO <sub>3</sub> /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ).E:2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
22.	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichoromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**

404201  
CÔNG TY  
TIỀN KIỂM  
VIỆT TÍN  
H - TP. H



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN  
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23988.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21516 2606  
Trang/ Page: 3/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN  
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.  
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.  
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.  
LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có  
khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.  
(\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).  
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG  
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trương

GIÁM ĐỐC  
DIRECTOR



ThS. Nguyễn Văn Tâm





CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN  
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23989.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21517 2606  
Trang/ Page: 1/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH  
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : NHÀ MÁY NƯỚC TÂY NINH  
3. Địa chỉ/ Address : Đường Bờ Lồi, Phường Bình Minh, Tỉnh Tây Ninh  
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 02/06/2026  
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/06/2026  
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn  
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch  
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060  
9. Tên mẫu/ Name of sample : 489 đường 30/4, Khu phố 22, Phường Tân Ninh, Tỉnh Tây Ninh  
Ký hiệu NTN 14

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308- 1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308- 1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,35	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,90	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500- NH <sub>3</sub> .B,F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN  
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**  
**VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23989.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21517 2606  
Trang/ Page: 2/ 3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO <sub>2</sub> /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (*)	SMEWW 2340C:2023	23,3	mgCaCO <sub>3</sub> /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ).E:2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
22.	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichoromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**

031404  
CÔNG  
TY  
PHÂN TÍCH  
KIỂM NGHIỆM  
VIỆT  
TÍN



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN  
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23989.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21517 2606  
Trang/ Page: 3/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha <sup>(s/c)</sup>	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta <sup>(s/c)</sup>	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN  
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có  
khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG  
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trương

GIÁM ĐỐC  
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm





CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN  
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23990.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21518 2606  
Trang/ Page: 1/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH  
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : NHÀ MÁY NƯỚC TÂY NINH  
3. Địa chỉ/ Address : Đường Bờ Lờ, Phường Bình Minh, Tỉnh Tây Ninh  
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 02/06/2026  
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/06/2026  
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn  
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch  
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060  
9. Tên mẫu/ Name of sample : 201 Đường Trần Hưng Đạo, Khu phố 22, Phường Tân Ninh, Tỉnh Tây Ninh  
Ký hiệu NTN 15

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (**)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (**)	TCVN 6225-2:2021	0,68	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (**)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc (**)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (**)	TCVN 6492:2011	6,86	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (**)	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B,F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN  
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**  
**VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23990.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21518 2606  
Trang/ Page: 2/ 3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO <sub>2</sub> /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (*)	SMEWW 2340C:2023	21,8	mgCaCO <sub>3</sub> /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ).E:2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
22.	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichoromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromofom	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**

031404  
CÔNG  
TY  
PHÂN TÍCH  
KIỂM NGHIỆM  
VIỆT TÍN  
THÀNH - T



**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**  
**VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23990.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21518 2606  
Trang/ Page: 3/ 3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCDP 01:2024/TN
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

**Ghi chú/ Notes:**

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2024/TN  
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ *The results are valid only for testing sample.*  
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ *Name of samples as the client's requirement.*  
LOD: Giới hạn phát hiện / *LOD: Limit of Detection.*  
LOQ: Giới hạn định lượng / *LOQ: Limit of Quantitation.* Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ *The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.*  
(\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).*  
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ *Items are tested by subcontractor*

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG**  
**QUALITY MANAGER**

ThS. Huỳnh Ngọc Trương



**GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**

ThS. Nguyễn Văn Tâm



PTN được chỉ định bởi/ *Lab. designated by:* Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ *Ministry of Health - Agency of Food Safety;* Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ *Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department;* Bộ Công Thương/ *Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.*

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN  
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23991.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21519 2606  
Trang/ Page: 1/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH  
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC CHÂU THÀNH  
3. Địa chỉ/ Address : Khu phố 3, Xã Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh  
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 02/06/2026  
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/06/2026  
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn  
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch  
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060  
9. Tên mẫu/ Name of sample : Trạm cấp nước Châu Thành  
Địa chỉ: Xã Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh  
Ký hiệu NTN 16

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,67	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,28	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B,F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN  
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**  
**VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23991.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21519 2606  
Trang/ Page: 2/ 3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO <sub>2</sub> /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (*)	SMEWW 2340C:2023	23,3	mgCaCO <sub>3</sub> /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al),B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ).E:2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
22.	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg),B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichoromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**

1404201  
CÔNG  
TNH  
AN TICH KIEM  
VIET  
TNH - TP



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN  
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23991.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21519 2606  
Trang/ Page: 3/3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN  
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.  
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.  
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.  
LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có  
khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.  
(\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).  
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG  
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trương

GIÁM ĐỐC  
DIRECTOR



ThS. Nguyễn Văn Tâm



PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN  
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**  
**VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23992.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21520 2606  
Trang/ Page: 1/ 3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH  
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC CHÂU THÀNH  
3. Địa chỉ/ Address : Khu phố 3, Xã Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh  
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 02/06/2026  
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/06/2026  
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn  
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch  
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060  
9. Tên mẫu/ Name of sample : 930 đường Hoàng Lê Kha, Ấp 4, Xã Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh  
Ký hiệu NTN 17

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,38	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,34	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B,F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**



**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**  
**VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23992.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21520 2606  
Trang/ Page: 2/ 3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO <sub>2</sub> /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (*)	SMEWW 2340C:2023	23,5	mgCaCO <sub>3</sub> /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ).E:2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
22.	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022	Không phát hiện	µg/L	100



PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**



**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**  
**VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23992.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21520 2606  
Trang/ Page: 3/3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
		(Ref. EPA Method 515.4)	(LOD=0,3)		
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha <sup>(s/c)</sup>	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta <sup>(s/c)</sup>	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(\*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/Items are tested by subcontractor

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG**  
**QUALITY MANAGER**

**ThS. Huỳnh Ngọc Trương**

**GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**



**ThS. Nguyễn Văn Tâm**





**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**  
**VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23993.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21521 2606  
Trang/ Page: 1/ 3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH  
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : TRẠM CẤP NƯỚC CHÂU THÀNH  
3. Địa chỉ/ Address : Khu phố 3, Xã Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh  
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 02/06/2026  
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 12/06/2026  
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Tấn Thịnh – Huỳnh Ngọc Tuấn  
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch  
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060  
9. Tên mẫu/ Name of sample : 19 đường Lạc Long Quân, Khu phố Hiệp Định, Phường Thanh Điền, Tỉnh Tây Ninh  
Ký hiệu NTN 18

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/Amd1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Staphylococcus aureus (*)	SMEWW 9213B:2023	< 1	CFU/100mL	< 1
4.	Pseudomonas aeruginosa (*)	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
5.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,002)	mg/L	0,01
6.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,64	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
7.	Độ đục (*)	SMEWW 2130B:2023	Không phát hiện (LOD = 0,15)	NTU	2
8.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD = 3)	TCU	15
9.	Mùi, vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi vị lạ
10.	pH (*)	TCVN 6492:2011	7,17	-	trong khoảng 6,0-8,5
11.	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B,F:2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**



CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN  
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23993.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21521 2606  
Trang/ Page: 2/ 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
12.	Bari (Ba)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
13.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
14.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186:1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO <sub>2</sub> /L	2
15.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
16.	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub> (*)	SMEWW 2340C:2023	17,8	mgCaCO <sub>3</sub> /L	300
17.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
18.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
19.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500(Al).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
20.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3113B:2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
21.	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ).E:2023	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	2
22.	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) (*)	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984 E)	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	0,05
23.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030A,E:2023 SMEWW 3111B:2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3
24.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112(Hg).B:2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
25.	Xyanua (CN <sup>-</sup> ) (*)	TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
26.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
27.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
28.	Propanil (*)	SOP.01-371:2022 (Ref. US EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20
29.	Bromodichoromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	60
30.	Bromoform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100

3140420  
CÔNG  
TY  
PHÂN TÍCH KIỂM  
NGHIỆM VIỆT  
TÍN - TP

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh - Sở An Toàn Thực Phẩm/ Ho Chi Minh City People's Committee - Food Safety Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM06  
Version: 08  
Date of issue: 20/05/2026

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN  
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**  
**VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 23993.2606/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.08248 2606  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.21521 2606  
Trang/ Page: 3/3

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCĐP 01:2024/TN
31.	Chloroform	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	300
32.	Dibromocloromethane	SOP.01-368:2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	100
33.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,03)	Bq/L	0,1
34.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019 (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD = 0,07)	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu trên nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2024/TN  
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.  
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.  
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.  
LOQ: Giới hạn định lượng / LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị < 1, < 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.  
(\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017).  
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG**  
**QUALITY MANAGER**

**ThS. Huỳnh Ngọc Trường**



**GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**

**ThS. Nguyễn Văn Tâm**

